VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31/2020/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2020*

THÔNG TƯ
Quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do Trung ương quản lý

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với người đi bộ; người điều khiển: phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự; các đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Khung giá dịch vụ sử dụng phà

1. Khung giá dịch vụ sử dụng phà, được quy định tại các biểu số từ 01 đến số 09 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này là khung giá được ban hành cho từng bến phà trên các tuyến quốc lộ.

2. Giá dịch vụ sử dụng phà quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Đối tượng miễn vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà

1. Xe cứu thương, bao gồm cả các loại xe khác đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu;

2. Xe cứu hỏa;

3. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa;

4. Xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão;

5. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh, bao gồm: xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

6. Xe, đoàn xe đưa tang;

7. Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường;

8. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh;

9. Thương binh, bệnh binh, học sinh, trẻ em dưới 10 tuổi (bao gồm cả trường hợp đi xe đạp). Khi sử dụng dịch vụ phà trong trường hợp này phải xuất trình giấy tờ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) cần thiết như: thẻ thương binh, bệnh binh hoặc giấy chứng nhận đối với thương binh, bệnh binh; thẻ học sinh hoặc giấy chứng nhận của Nhà trường đối với học sinh.

Điều 5. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà

1. Việc in, phát hành, quản lý và sử dụng vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý hóa đơn bán hàng.

2. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà tại các bến phà bao gồm 02 loại: vé lượt, vé tháng.

a) Vé lượt: là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà một lần cho một đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng phà.

b) Vé tháng: là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong vòng 30 ngày, kể từ ngày bán ghi cụ thể trên vé đến ngày kết thúc thời hạn được ghi cụ thể trên vé. Vé tháng chỉ áp dụng đối với các đối tượng có quy định mức thu vé tháng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với đối tượng là người đi bộ, thì trên vé phải ghi rõ họ, tên và số chứng minh nhân dân (hoặc căn cước công dân). Đối với đối tượng là phương tiện theo quy định không có biển số, thì trên vé phải ghi rõ loại phương tiện và họ, tên; số chứng minh nhân dân (hoặc căn cước công dân) của người điều khiển phương tiện. Đối với đối tượng là phương tiện theo quy định phải có biển số, thì trên vé phải ghi rõ loại phương tiện và biển số của phương tiện.

3. Vé mua cho đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng bến phà nào chỉ có giá trị sử dụng cho đối tượng đó tại bến phà nơi bán vé.

Điều 6. Trách nhiệm của đơn vị được giao cung cấp dịch vụ sử dụng phà

1. Đơn vị quản lý, cung ứng dịch vụ phà căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư này quyết định mức giá thu dịch vụ sử dụng phà cụ thể; tổ chức thu tiền dịch vụ sử dụng phà đúng quy định, xây dựng các biện pháp chống gian lận và thất thoát doanh thu, có hình thức xử lý nghiêm đối với cá nhân vi phạm.

2. Công khai thông tin và niêm yết về giá dịch vụ sử dụng phà theo quy định của pháp luật về giá.

3. Đối với bến phà mới tiếp nhận thuộc tuyến đường địa phương đã được điều chỉnh thành đường quốc lộ theo quyết định điều chuyển của Bộ Tài chính, đơn vị được giao quản lý, cung ứng dịch vụ sử dụng phà được tiếp tục áp dụng theo định mức và mức giá đang thực hiện cho đến khi có quy định mới.

4. Đối với bến phà Kênh Tắt, Láng Sắt thuộc Quốc lộ 53 tạm thời chưa thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng phà.

Điều 7. Trách nhiệm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Đối với bến phà được đầu tư xây dựng mới, trước khi đưa vào khai thác 03 tháng, Tổng cục Đường bộ Việt Nam phải xây dựng định mức phương tiện, định mức kinh tế - kỹ thuật, khung giá thu dịch vụ sử dụng phà trình Bộ Giao thông vận tải ban hành làm cơ sở thực hiện.

2. Trong vòng 06 tháng kể từ ngày tiếp nhận bến phà địa phương chuyển về Bộ Giao thông vận tải quản lý theo quyết định của Bộ Tài chính, Tổng cục Đường bộ Việt Nam phải xây dựng định mức phương tiện, định mức kinh tế - kỹ thuật, khung giá thu dịch vụ sử dụng phà trình Bộ Giao thông vận tải ban hành làm cơ sở thực hiện.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2021 và thay thế Thông tư số 34/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

Phụ lục

KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ THUỘC TUYẾN QUỐC LỘ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2020/TT-BGTVT ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên Biểu	Nội dung
1	Biểu số 01	Khung giá dịch vụ sử dụng phà Đình Khao, Quốc lộ 57
2	Biểu số 02	Khung giá dịch vụ sử dụng phà Đại Ngãi, Quốc lộ 60
3	Biểu số 03	Khung giá dịch vụ sử dụng phà Cồn Nhất, Quốc lộ 37B
4	Biểu số 04	Khung giá dịch vụ sử dụng phà Vạn Yên, Quốc lộ 43
5	Biểu số 05	Khung giá dịch vụ sử dụng phà Đống Cao, Quốc lộ 37B
6	Biểu số 06	Khung giá dịch vụ sử dụng phà Đại Nội, Quốc lộ 21B
7	Biểu số 07	Khung giá thu dịch vụ sử dụng phà Kênh Tắt, Quốc lộ 53
8	Biểu số 08	Khung giá thu dịch vụ sử dụng phà Láng Sắt, Quốc lộ 53
9	Biểu số 09	Khung giá thu dịch vụ sử dụng phà Quang Thiện, Quốc lộ 21B

Biểu số 01
KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ ĐÌNH KHAO, QUỐC LỘ 57

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Khách đi bộ	đồng/lượt	950	1.000
2	Khách đi bộ mua vé tháng	đồng/tháng	28.500	30.000
3	Khách đi xe đạp, xe đạp điện	đồng/lượt	1.900	2.000
4	Khách đi xe đạp, xe đạp điện mua vé tháng	đồng/tháng	57.000	60.000
5	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	3.800	4.000
6	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	114.000	120.000
7	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	5.700	6.000
8	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam các loại xe tương tự	đồng/lượt	23.750	25.000
9	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	28.500	30.000
10	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	47.500	50.000
11	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	57.000	60.000
12	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	66.500	70.000
13	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	23.750	25.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	28.500	30.000
15	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	42.750	45.000
16	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	66.500	70.000
17	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	85.500	90.000

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
18	Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feets	đồng/lượt	114.000	120.000
19	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	190.000	200.000
20	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	285.000	300.000
21	Thuê cả chuyến phà loại 200 tấn	đồng/chuyến	475.000	500.000

Ghi chú: Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé)

Biểu số 02
KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ ĐẠI NGÃI, QUỐC LỘ 60

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Khách đi xe đạp, xe đạp điện	đồng/lượt	1.900	2.000
2	Khách đi xe đạp, xe đạp điện mua vé tháng	đồng/tháng	38.000	40.000
3	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	5.700	6.000
4	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	114.000	120.000
5	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	7.600	8.000
6	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam các loại xe tương tự	đồng/lượt	38.000	40.000
7	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	52.250	55.000
8	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	76.000	80.000
9	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	104.500	110.000
10	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	114.000	120.000
11	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	33.250	35.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	38.000	40.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	57.000	60.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	95.000	100.000
15	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	123.500	130.000
16	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	247.000	260.000
17	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	380.000	400.000

Ghi chú:

- Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé);

- Mức thu tại biểu giá nêu trên được áp dụng riêng biệt cho từng bến phà:

1. Từ Bờ Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh sang Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng hoặc ngược lại;
2. Từ Bờ Long Phú, tỉnh Sóc Trăng sang Cù Lao Dung hoặc ngược lại.

Biểu số 03

KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ CỒN NHẤT, QUỐC LỘ 37B

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	4.750	5.000
2	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	95.000	100.000
3	Xe thô sơ (trừ xe đạp, xe lăn dùng cho người khuyết tật)	đồng/lượt	7.600	8.000
4	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	9.500	10.000
5	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	đồng/lượt	28.500	30.000
6	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	38.000	40.000
7	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	47.500	50.000
8	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	61.750	65.000
9	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	71.250	75.000
10	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	33.250	35.000
11	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	52.250	55.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	71.250	75.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	85.500	90.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	95.000	100.000

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
15	Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feets	đồng/lượt	114.000	120.000
16	Xe máy thi công	đồng/lượt	66.500	70.000
17	Thuê cả chuyến phà loại 15 tấn	đồng/chuyến	142.500	150.000
18	Thuê cả chuyến phà loại 30 tấn	đồng/chuyến	190.000	200.000
19	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	237.500	250.000
20	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	285.000	300.000

Ghi chú: Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé).

Biểu số 04
KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ VẠN YÊN, QUỐC LỘ 43

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Người đi bộ	đồng/lượt	1.900	2.000
2	Mô tô 2 bánh, xe đạp, xe đạp điện	đồng/lượt	2.850	3.000
3	Xe lam, xích lô, xe 3 bánh	đồng/lượt	4.750	5.000
4	Xe con	đồng/lượt	23.750	25.000
5	Xe có trọng tải dưới 2 tấn	đồng/lượt	23.750	25.000
6	Xe có trọng tải từ 2 tấn đến 5 tấn	đồng/lượt	33.250	35.000
7	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt	50.350	53.000
8	Xe có trọng tải trên 10 tấn đến 15 tấn	đồng/lượt	58.900	62.000
9	Xe có trọng tải trên 15 tấn đến 20 tấn	đồng/lượt	76.000	80.000
10	Xe có trọng tải trên 20 tấn	đồng/lượt	85.500	90.000
11	Xe chở khách dưới 12 ghế ngồi	đồng/lượt	23.750	25.000
12	Xe chở khách từ 12 ghế đến 24 ghế ngồi	đồng/lượt	33.250	35.000
13	Xe chở khách từ 25 ghế đến 42 ghế ngồi	đồng/lượt	50.350	53.000
14	Xe chở khách trên 42 ghế ngồi	đồng/lượt	58.900	62.000
15	Xe moóc, sơ mi moóc, xe cẩu	đồng/lượt	66.500	70.000
16	Xe máy thi công bánh lốp	đồng/lượt	58.900	62.000
17	Xe máy thi công bánh xích	đồng/lượt	85.500	90.000

Ghi chú: Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé).

Biểu số 05
KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ ĐỐNG CAO, QUỐC LỘ 37B

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	4.750	5.000
2	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	95.000	100.000
3	Xe thô sơ (trừ xe đạp, xe lăn dùng cho người khuyết tật)	đồng/lượt	7.600	8.000
4	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	9.500	10.000
5	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	đồng/lượt	28.500	30.000
6	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	38.000	40.000
7	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	47.500	50.000
8	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	61.750	65.000
9	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	71.250	75.000
10	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	33.250	35.000
11	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	52.250	55.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	71.250	75.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	85.500	90.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	95.000	100.000

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
15	Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feets	đồng/lượt	114.000	120.000
16	Xe máy thi công	đồng/lượt	66.500	70.000
17	Thuê cả chuyến phà loại 15 tấn	đồng/chuyến	142.500	150.000
18	Thuê cả chuyến phà loại 30 tấn	đồng/chuyến	190.000	200.000
19	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	237.500	250.000
20	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	285.000	300.000

Ghi chú: Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé).

Biểu số 06
KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ ĐẠI NỘI, QUỐC LỘ 21B

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	4.750	5.000
2	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	95.000	100.000
3	Xe thô sơ (trừ xe đạp, xe lăn dùng cho người khuyết tật)	đồng/lượt	7.600	8.000
4	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	9.500	10.000
5	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	đồng/lượt	28.500	30.000
6	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	38.000	40.000
7	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	47.500	50.000
8	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	61.750	65.000
9	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	71.250	75.000
10	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	33.250	35.000
11	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	52.250	55.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	71.250	75.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	85.500	90.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	95.000	100.000

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
15	Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feets	đồng/lượt	114.000	120.000
16	Xe máy thi công	đồng/lượt	66.500	70.000
17	Thuê cả chuyến phà loại 15 tấn	đồng/chuyến	142.500	150.000
18	Thuê cả chuyến phà loại 30 tấn	đồng/chuyến	190.000	200.000
19	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	237.500	250.000
20	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	285.000	300.000

Ghi chú: Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé).

Biểu số 07

KHUNG GIÁ THU DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ KÊNH TẮT, QUỐC LỘ 53

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	3.800	4.000
2	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	114.000	120.000
3	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	4.800	5.000
4	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam các loại xe tương tự	đồng/lượt	23.800	25.000
5	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	28.500	30.000
6	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	38.000	40.000
7	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	42.800	45.000
8	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	47.500	50.000
9	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	38.000	40.000
10	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	42.800	45.000
11	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	52.300	55.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	66.500	70.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	76.000	80.000
14	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	95.000	100.000
15	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	190.000	200.000

Ghi chú: Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé).

Biểu số 08

KHUNG GIÁ THU DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ LÁNG SẮT, QUỐC LỘ 53

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	3.800	4.000
2	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	114.000	120.000
3	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	4.800	5.000
4	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam các loại xe tương tự	đồng/lượt	23.800	25.000
5	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	28.500	30.000
6	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	38.000	40.000
7	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	42.800	45.000
8	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	47.500	50.000
9	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	38.000	40.000
10	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	42.800	45.000
11	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	52.300	55.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	66.500	70.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	76.000	80.000
14	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	95.000	100.000
15	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	190.000	200.000

Ghi chú: Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé).

Biểu số 09

KHUNG GIÁ THU DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ QUANG THIỆN, QUỐC LỘ 21B

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	2	3		4
1	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	4.750	5.000
2	Xe thô sơ (trừ xe đạp, xe lăn dùng cho người khuyết tật)	đồng/lượt	7.600	8.000
3	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	9.500	10.000
4	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	đồng/lượt	28.500	30.000
5	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	38.000	40.000
6	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	47.500	50.000
7	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	61.750	65.000
8	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	71.250	75.000
9	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	33.250	35.000
10	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	52.250	55.000
11	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	71.250	75.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	85.500	90.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	95.000	100.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feets	đồng/lượt	114.000	120.000
15	Xe máy thi công	đồng/lượt	66.500	70.000
16	Thuê cả chuyến phà loại 30 tấn	đồng/chuyến	190.000	200.000

Ghi chú: Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé).